ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC SINH GIỎI TIẾNG ANH 6
NĂM HỌC: 2015 - 2016

A. PHẦN LÝ THUYẾT:

I. THÌ ĐỘNG TỪ: Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn

1. NGỮ PHÁP:

*** Cấu Trúc:**

	HIỆN TẠI ĐƠN **Present simple**	**HIỆN TẠI TIẾP DIỄN** **Present progressive**
+	**S + V(s/es)** He plays tennis.	**S + am/is/are + Ving** The children are playing football now.
–	**S + do not/ does not + Vinf** She doesn't play tennis.	**S + am/is/are + not + Ving** The children are not playing football now.
?	**Do/Does + S + Vinf?** Do you play tennis?	**Am/Is/Are + S + Ving?** Are the children playing football now?

*** Cách sử dụng:**

HIỆN TẠI ĐƠN	**HIỆN TẠI TIẾP DIỄN**
1. Diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại. Ex: - He watches TV every night. - What do you do every day? - I go to school by bicycle. **2. Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.** Ex: - The sun rises in the East. - Tom comes from England. - I am a student. **3. Diễn tả một lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, chương trình** Ex: The plane leaves for London at 12.30pm. **4. Dùng sau các cụm từ chỉ thời gian <u>when</u>, <u>as soon as</u>và trong câu điều kiện loại 1** Ex: - We will not believe you unless we see it ourselves.	**1. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại hiện tại.** Ex: - The children are playing football now. - What are you doing at the moment? **2. Dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.** Ex: - Look! The child is crying. - Be quiet! The baby is sleeping in the next room. **3. Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra. (THÌ TƯƠNG LAI GẦN)** Ex: - He is coming tomorrow. - My parents are planting trees tomorrow. **<u>Lưu ý</u>**: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong to, believe ... Với các động từ này, ta thay bằng thì HIỆN TẠI ĐƠN

HIỆN TẠI ĐƠN	HIỆN TẠI TIẾP DIỄN
- If she asks you, tell her that you do not know.	Ex: - I am tired now. - She wants to go for a walk at the moment.

*** Dấu hiệu nhận biết:**

HIỆN TẠI ĐƠN	HIỆN TẠI TIẾP DIỄN
- Often, usually, frequently - Always, constantly - Sometimes, occasionally - Seldom, rarely - Every day/ week/ month...	- Now - Right now - At the moment - At present - Look! Listen!...

***Qui tắc chính tả:**

HIỆN TẠI ĐƠN	HIỆN TẠI TIẾP DIỄN
- Ta thêm **S** để hình thành ngôi 3 số ít của hầu hết các động từ. Nhưng ta thêm **ES** khi động từ có tận cùng là **o, sh, s, ch, x, z**. Ex: He teaches French. - Nếu động từ tận cùng là **y** và đứng trước nó là một phụ âm, thì ta đổi **y** thành **i** trước khi thêm **es**. Ex: - He tries to help her. - She studies in China.	- Nếu động từ tận cùng là **e** đơn thì bỏ **e** này đi trước khi them **ing**. (trừ các động từ : to age (già đi), to dye (nhuộm), to singe (cháy xém) và các động từ tận từ là **ee** Ex: come --> coming - Động từ tận cùng là 1 nguyên âm ở giữa 2 phụ âm thì nhân đôi phụ âm cuối lên rồi thêm **ing**. Ex: run --> running begin --> beginning - Nếu động từ tận cùng là **ie** thì đổi thành **y** rồi mới thêm **ing**. Ex: lie --> lying - Nếu động từ tận cùng là **l** mà trước nó là 1 nguyên âm đơn thì ta cũng nhân đôi **l** đó lên rồi thêm **ing**. Ex: travel --> travelling

2. BÀI TẬP ÁP DỤNG:

Supply the correct form of the verbs in brackets.

1. My parents normally (eat) _____ breakfast at 7:00 a.m.
2. This week Barbara is away on business so Tom (cook) _____ dinner for himself.
3. Barbara usually (cook) _____ dinner for her husband after work.
4. John always (arrive) _____ on time for meetings.
5. John (arrive) _____ at this moment.
6. I (talk)_____ to my teacher now.
7. Look! Mandy and Susan (watch) _____a film on TV.
8. Listen! The band (test) _____ the new guitar.
9. First I (wash)_____, then I dress.

10. Quiet please! I (do)_____ a test.
11. At the moment, the two kids (sit) _____on the floor.
12. Jeff (hold) _____ a book right now, he (read) _____ a story to Linda.
13. Linda (love) _____ Jeff's stories.
14. He (read)_____a story to her every day.
15. Jenny usually (cycle) _____ to school, but today she (take) _____ the bus because it (rain) _____.
16. The train always (leave)_____ on time.
17. "What's the matter? "Why _____ (you/cry)?"
18. I never (go)_____ to the swimming pool.
19. What will happen if we (not converse) _____ water?
20. We often (do) _____ tests at our school.
21. Sit down! A strange dog (run) to you.
22. My mom often (buy) meat from the butcher's.
23. My brothers (not/ drink) coffee at the moment.
24. Look! Those people (climb) the mountain so fast.
25. That girl (cry) loudly in the party now.
26. These students always (wear) warm clothes in summer.
27. What (you/ do) in the kitchen?
28. I never (eat) potatoes.
29. The 203 bus (set off) every fifteen minutes.
30. Tonight we (not/ go) to our teacher's wedding party.

3. Thì hiện tại của động từ TOBE

a. Định nghĩa chung về động từ:

- Động từ là từ dùng để chỉ hoạt động, trạng thái của chủ ngữ (subject).
- Động từ trong tiếng Anh đóng vai trò rất quan trọng, chúng làm vị ngữ (predicate) trong câu.

b. Động từ "TOBE" ở hiện tại

- Ở hiện tại động từ "tobe" có 3 hình thức: am, is, và are
- Nghĩa của động từ "tobe": là, thì, ở, bị/được (trong câu bị động), đang (ở thì tiếp diễn).

c. Động từ "tobe" được chia với các đại từ từ nhân xưng như sau

- Am: dùng cho chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít (I)

Ex: I am Hoa. - I am a student.

- Is: dùng cho chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (he, she, it)

Ex: He is a teacher. - She is beautiful - It is hot today.

- Are: dùng cho các chủ ngữ là ngôi số nhiều (we, you, they)

Ex: We are at school. - Are you a student? - They are cats.

*** Hình thức rút gọn của động từ "tobe"**

- I am = I'm We are = we're
- You are = you're You are = you're
- He is = he's They are = they're
- She is = she's - It is = It's

*** Dạng câu phủ định: Ở dạng phủ định chúng ta thêm "NOT" vào sau động từ "tobe"**

- I am not = I'm not We are not = we aren't

- You are not = you aren't You are not = you aren't
- He is not = he isn't They are not = they aren't
- She is not = she isn't
- It is not = It isn't

Ex: I'm not a teacher. You are not/ aren't teacher.
He is not/ isn't a student. They are not/ aren't cats.

*** Dạng câu nghi vấn/ câu hỏi:** Chúng ta đưa động từ "tobe" lên trước chủ ngữ để thành lập câu hỏi. Câu trả lời rút gọn cho câu hỏi này là: Yes hoặc No.

Ex: Are you a student? - Yes, I am/ No, I am not
Is she beautiful? - Yes, she is/ No, she isn't
Are they happy? - Yes, they are/ No, they aren't

*** Dạng câu nghi vấn có từ hỏi:** là cách mà chúng ta thêm từ hỏi (Wh_words) vào trước câu nghi vấn. Lúc này chúng ta không thể trả lời là Yes hoặc No.

Wh-word + tobe + subject...?

Ex: What is it? – It is a pen.
How are you? - I am fine, thanks
What is your name? - My name is Lan.

II. CÁC CẤU TRÚC, MẪU CÂU:

1. Lời gợi ý:

- Để đưa ra lời gợi ý ai đó làm việc gì với mình chúng ta sử dụng các mẫu câu sau đây:

1.1 Let's + bare infinitive

Ex:

- Let's go to the cinema tonight.
- Let's help her with the housework.

1.2 What about/How about +V-ing....?

Ex:

- What about going to the cinema tonight?
- How about going to the cinema tonight?

1.**3 Why don't we + bare infinitive...?**

Ex:

- Why don't we go to the movie theater tonight?

2. Hỏi giá:

2.1 Hỏi giá với "How much...?"

How much + be + noun/ pron.?

Ex: - How much is this pen? (Cây bút này giá bao nhiêu?)
It is one thousand dong.
- How much are these books? (Những quyển sách này giá bao nhiêu?)
They are fifty thousand dong.

2.2 Hỏi giá với động từ "COST" (trị giá)

How much + auxiliary verb + noun/pron. + cost?

Note: auxiliary verb: trợ động từ
Ex: How much does this pen cost? (Cây bút này giá bao nhiêu?)
It is/ It costs one thousand dong.
How much do these bananas cost? (những quả chuối này giá bao nhiêu?)
They are/ They cost twenty thousand dong.

2.3 Hỏi giá với "What"

What + be + the price(s) of + noun/ pron.?

Ex: - What is the price of this pen?
- What is the price of these bananas?

3. Từ định lượng (Partitives)

Đối với các danh từ không đếm được, khi thành lập số nhiều ta phải dùng các từ chỉ định lượng sau đây. Khi đó số lượng đếm là định lượng từ chứ không phải là danh từ.
Ví dụ: một ít nước (a liter of water) thì đó là "một ít" chứ không phải là "một nước"

3.1 a bottle of… : một chai

Ex: - a bottle of cooking oil. (một chai dầu ăn)
- a bottle of wine. (một chai rượu)

3.2 a packet of…: một gói

Ex: - a packet of tea. (một gói trà)
- a packet of cigarettes. (một gói thuốc)

3.3 a box of…: một hộp (hộp giấy, bìa)

Ex: - a box of chocolates. (một hộp sô cô la)
- a box of chalk. (một hộp phấn)

3.4 a kilo/gram/liter of…: một cân/gam/lít...

Ex: - a kilo of beef. (một kilogam thịt bò)
- a little of water. (một lít nước)

3.5 a dozen: một tá

Ex: - a dozen eggs. (một tá trứng)

3.6 a can of…: một lon, một hộp (hộp kim loại)

Ex: - a can of peas. (một hộp đậu)

3.7 a bar of…: một bánh, một thanh

Ex: - a bar of soap. (một bánh xà phòng)
- a bar of chocolates. (một thanh sô cô la)

3.8 a tube of…: một túyp, ống

Ex: - a tube of toothpaste. (một túyp kem đánh răng).

4. Động từ khiếm khuyết: Can và Can't

4.1 Cách dùng: (Uses)

"Can" có nhiều cách sử dụng, trong bài "Can" được dùng để chỉ ai đó có khả năng làm gì.

Ex: - I can speak English.
- He can swim.

4.2 Hình thức: (form)

Là động từ khiếm khuyết nên "Can" có chức năng giống như những động từ khiếm khuyết khác. (Xem thêm phần động từ khiếm khuyết).

a/- Ở dạng khẳng định:
S + can + bare inf...
Ex: - He can drive a car.
- They can do this work.

b/- Ở dạng phủ định:
Thêm "not" sau "can". Viết đầy đủ là "cannot", viết tắt là "can't"
S + cannot/can't + bare inf...

Ex: - He cannot/can't drive a car.
- They cannot/can't do this work.

c/- Ở dạng câu hỏi/ nghi vấn:

Chuyển"can" lên trước chủ ngữ để thành lập câu hỏi
Can + S + bare inf...?
Ex: - Can he drive a car? - Yes, he can/No, he can't.
- Can they do this work? - Yes, they can/ No, they can't.

5. Giới từ chỉ vị trí (Prepositions of place)
5.1 INSIDE: ở trong, bên trong
Ex: The guest had to move inside when it started to rain.
5.2 OUTSIDE: ở ngoài, bên ngoài
Ex: Please wait outside.
5.3 UPSTAIRS: ở tầng trên, ở trên lầu, trên gác
Ex: I heard someone talking upstairs last night.
5.4 DOWNSTAIRS: ở tầng dưới, dưới lầu
Ex: They're waiting for us downstairs.
5.5 AT : tại, ở
Ex: We learn English at school.
5.6 AROUND: xung quanh
Ex: There is a garden around my house.
5.7 BEFORE: trước, ở phía trước
Ex: My school is before the park.
5.8 BEHIND: ở phía sau
Ex: The dog is behind the table
5.9 BESIDE: bên cạnh
Ex: The bookstore is beside the drugstore
5.10 BETWEEN...AND: ở giữa...và...
Ex: The police station is between the bookstore and the toystore
5.11 UNDER: ở dưới
Ex: The cat is under the table
5.12 IN FRONT OF: phía trước